

Số: 104 /BC-STC

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình giá cả thị trường
tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường. Sở Tài chính trân trọng báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Tình hình giá cả thị trường trên địa bàn thành phố Tuyên Quang tháng 3/2024: Giá lương thực, thực phẩm ổn định so với tháng 02/2024; Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, gas Petrolimex, giá vàng, (biến động tăng, giảm) so với tháng 02/2024.

II. NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN CHỦ YẾU:

Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg, ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý; Đề nghị xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức (chủng loại, số lượng) sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trang thiết bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của khối Văn phòng cấp tỉnh, số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ và tiêu chuẩn, định mức, giá mua xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Tham gia ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh: Đối với dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn giá dịch vụ sự nghiệp công trên địa bàn các huyện: Yên Sơn, Chiêm Hóa, Na Hang và Lâm Bình năm 2024; dự thảo Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tham gia ý kiến về phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Thẩm định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công chăm sóc cây xanh Trụ sở Tỉnh ủy; Thẩm định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường đô thị trên địa bàn thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương năm 2024.

Thông báo số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty TNHH Hiệp Phú. Tham gia ý kiến thẩm định tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản quặng chì- kẽm và khoáng sản vàng đi kèm mỏ Nậm Chá, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình; Thẩm định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trên địa bàn thị trấn Na Hang, huyện Na Thảm định giá dịch vụ hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang; Thẩm định đơn giá sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN: Quét, thu gom rác đường phố, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng; Tưới nước rửa đường; Quản lý chăm sóc cây xanh; dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU:

1. Lương thực: Giá lương thực ổn định so với tháng 02/2024 cụ thể như: Thóc tẻ loại thường giá: 12.000đồng/kg, gạo tẻ loại thường giá: 17.000đồng/kg; Gạo tẻ loại ngon giá: 19.000đồng/kg; gạo tẻ tám thơm giá: 20.000đồng/kg, gạo nếp loại ngon giá: 30.000đồng/kg.

2. Thực phẩm: Giá thực phẩm ổn định so với tháng 02/2024, cụ thể như: Thịt lợn mông sấn giá: 100.000đồng/kg, thịt lợn nạc thăn giá: 110.000đồng/kg, giá thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên dao động từ 60.000đồng/kg đến 65.000đồng/kg; Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 130.000đồng/kg; muối 5.000đồng/kg, đường trắng tinh luyện Tuyên Quang giá 23.000đồng/kg; bột ngọt Ajinomoto (loại 1kg) 62.000đồng/kg; bột canh Iốt Hải Châu: 4.500đồng/gói; rau muống, rau đay, mồng tơi: 5.000đồng/mớ, Su su: 10.000đồng/kg, bí xanh, bí đỏ: 12.000đồng/kg, cà chua 15.000đồng/kg (tăng 5.000đồng/kg).

3. Thuốc chữa bệnh:

Thuốc chữa bệnh thông thường tương đối ổn định so với tháng 02/2024 cụ thể như: thuốc cảm xuyên hương (Yên Bái sản xuất) giá 60.000 đồng/lọ/100viên; Amoxilin 500 mg (1vi 10 viên dạng con nhộng) Công ty Dược phẩm TW1 sản xuất giá 10.000 đồng/vi; Homtamin không sâm (vi 5 viên) liên doanh Việt Nam-Hàn Quốc giá 8.000 đồng/vi 5 viên.

4. Giá xăng dầu, gas:

Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, (biến động tăng, giảm) so với tháng 02/2024 (giá xăng cụ thể như phụ lục số 01 kèm theo); giá gas Petrolimex ổn định so với tháng 02/2024, giá 445.000 đồng/bình.

5. Giá Vàng:

Giá vàng tăng so với tháng 02/2024 cụ thể như: Giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 3/2024 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 7.000.000đồng/chỉ đến 7.050.000 đồng/chỉ (tăng 830.000đồng/chỉ).

(Có phụ lục giá thị trường tháng 3/2024 kèm theo).

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

~~Nơi nhận:~~

- Cục Quản lý giá;
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh; (báo cáo)
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Các phòng thuộc Sở TC;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Cục QLTT);
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLGC&TCĐN (P).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quốc Khánh



BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 03 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-STC ngày 03/4/2024 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
I	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	10.001	Gạo tẻ thường		đồng/kg	17.000	17.000		100	
2	10.002	Gạo tẻ ngon		đồng/kg	19.000	19.000		100	
3	10.006	Thịt lợn hơi		đồng/kg	60.000	60.000		100	
4	10.007	Thịt lợn nạc thăn		đồng/kg	110.000	110.000		100	
5	10.008	Thịt lợn mỡ sấn		đồng/kg	100.000	100.000		100	
6	10.009	Thịt bò thăn	Loại 1	đồng/kg	250.000	250.000		100	
7	10.010	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đồng/kg	200.000	200.000		100	
8	10.011	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con	đồng/kg	130.000	130.000		100	
9	10.012	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5- 2kg /1 con	đồng/kg	60.000	60.000		100	
10	10.016	Giò lụa	Loại 1 kg	đồng/kg	160.000	160.000		100	
11	10.017	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đồng/kg	120.000	125.000		104	
12	10.018	Rau muống, mỏng toi	Loại ngon	đồng/mớ	10.000	10.000		100	
14	10.019	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	10.000	10.000		100	
15	10.020	Muối hạt	Gói 01 kg	đồng/kg	5.000	5.000		100	
16	10.021	Dầu ăn Neptune	Chai 01 lít	đồng/lít	55.000	55.000		100	
17	10.022	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đồng/kg	23.000	23.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
18	10.023	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đồng/kg	160.000	160.000		100	
II	2	ĐỒ UỐNG							
18	20.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đồng/chai	3.000	3.000		100	
19	20.002	Rượu vang nội	Vang Thăng Long, chai 750ml	đồng/chai	80.000	80.000		100	
20	20.003	Nước giải khát có ga	Coca-cola thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	210.000	210.000		100	
21	20.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	220.000	220.000		100	
III	3	CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT, VĂN PHÒNG PHẨM							
24	30.001	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đồng/kg	445.000	445.000		100	
25	30.002	Nước sạch sinh hoạt các hộ dân cư tại khu đô thị thành phố Tuyên Quang	Xí nghiệp cấp nước thành phố Tuyên Quang	đồng/m ³	6.400	6.400		100	Trung bình 10m ³ đầu tiên
26	30.003	Giấy A4	Loại 9070 BB2K, KT: (210x297)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	63.000	63.000		100	
27	30.004	Giấy A3	Loại 9070 BB2K, KT: (420x300)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	115.000	115.000		100	
VI	4	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI							
28	40.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ 100 viên	đồng/lọ	60.000	60.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
29	40.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	1.000	1.000		100	
30	40.003	Hom tamin không sâm	(vi 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vi	8.000	8.000		100	
V	5	GIAO THÔNG							
31	50.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đồng/luợt	2.000	2.000		100	
32	50.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đồng/luợt	10.000	10.000		100	
33	50.003	Giá cước xe ô tô khách đi đường dài	Xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe: Bảo Yên, Cường An)	đồng/vé	120.000	120.000		100	
34	50.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II	Căn cứ Quyết định số 384/PLXTQ-QĐ-KD, ngày 28/3/2024 của Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	đ/lít	22.610	24.090	Tăng 1.480	107	Từ 15 giờ ngày 28/3/2024
35	50.006	Xăng không chì RON 95-III		đ/lít	23.860	25.300	Tăng 1.440	106	
36	50.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	20.770	21.100	Tăng 330	102	
37	50.008	Dầu Diezen 0,001S-IV		đ/lít	21.770	21.740	Giảm 30	100	
38	50.009	Dầu hỏa 2-K		đ/lít	20.950	21.280	Tăng 330	102	
VI	6	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH							
39	60.001	Phòng khách sạn 3 sao	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên Quang)	đồng/ngày-đêm	850.000	850.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
VII	7	VÀNG, ĐÔ LA MỸ							
40	70.001	Vàng 9999	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	6.220.000	7.050.000	Tăng 830.000	113	
41	70.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đồng/USD	24.490	24.005	Giảm 485	98	

Ghi chú: Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo luật định.